

VN-Index giảm 1,0%

Ngày báo cáo 1/6/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 1,0%

VN-Index giảm 1,0% (-18,9 điểm) vào thứ Hai, chốt phiên tại mức 1.844,5 điểm. Các cổ phiếu nhóm Vingroup là động lực chính khiến thị trường giảm điểm trong phiên hôm nay. Toàn sàn ghi nhận 165 mã tăng, 133 mã giảm và 66 mã đi ngang. Thanh khoản đạt 15 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu họ Vingroup gồm VIC (-3,0%), VHM (-2,6%) và VRE (-3,3%) giảm mạnh. Ngược lại, các mã bất động sản khác là NVL (+1,0%) và DXG (+1,1%) tăng điểm.
- Trong nhóm ngành Ngân hàng, STB (-1,5%), TCB (-1,2%), CTG (-0,7%) và VPB (-0,6%) giảm điểm.
- Nhóm ngành Công nghiệp có diễn biến tích cực, khi GEE (+2,8%), GMD (+1,4%) và VCG (+1,2%) tăng mạnh.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty Dầu khí BSR (-3,9%), doanh nghiệp Tiện ích GAS (-3,7%), các mã tiêu dùng gồm FRT (-2,4%), MCH (-1,9%) và VPL (-1,4%), cùng công ty Chứng khoán TCX (-1,2%).

Điểm tin

- Hoạt động sản xuất của Việt Nam tăng trong tháng 5, hỗ trợ bởi các hoạt động tích trữ hàng hóa
- NHNN thực hiện hoán đổi ngoại tệ để hỗ trợ thanh khoản
- Ngành năng lượng: Indonesia dự kiến sẽ tập trung hóa hoạt động xuất khẩu than thông qua doanh nghiệp nhà nước; nhìn chung gây ra tác động ngắn hạn không đáng kể đến hoạt động nhập khẩu than của Việt Nam
- NLG: Ngày 12/6 là ngày giao dịch không hưởng quyền cho đợt chi trả cổ tức tiền mặt cho năm tài chính 2025 ở mức 500 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức 1,9%)

Báo cáo trong ngày

- KBC: Bàn giao đất KCN mạnh mẽ tạo nền tảng cho lợi nhuận giai đoạn 2026/27 - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1844,5	305,2	125,8
% Δ	-1,0%	3,5%	0,5%
- % Δ 1 tuần	-2,2%	12,3%	-0,3%
- % YTD	3,4%	21,8%	4,2%
- % YOY	38,4%	36,7%	27,7%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$573,4	\$36,3	\$14,1
- TB 1 tháng (triệu)	\$910,1	\$45,9	\$21,4
- TB 1 năm (triệu)	\$1.149,8	\$80,9	\$31,5
- TB QTD	\$914,1	\$49,4	\$21,0
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-23,9%	-36,9%	-40,8%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$39,0	\$1,9	\$0,2
- Bán (triệu)	\$63,6	\$1,0	\$0,5
- GT ròng (triệu)	-\$24,6	\$0,8	-\$0,3
Độ rộng TT			
Mã tăng	169	64	147
Mã giảm	139	66	121
Không đổi	116	173	592
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	331,4	19,0	51,2
P/E trượt 12T	13,6	12,1	16,3
LS cổ tức*	8,1%	8,2%	6,2%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.991,0	41.087	1.221,2
VN30F2M	1.988,0	582	2,5
VN30F1Q	1.990,0	447	0,2
VN30F2Q	1.985,8	117	0,2
VN100F1M	1.917,1	17	0,1
VN100F2M	1.914,9	5	0,0
VN100F1Q	1.912,0	16	0,1
VN100F2Q	1.917,9	9	0,0
USD/VND	26.313		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, chỉ số tiếp tục vận động dưới MA5 và MA20, cho thấy quán tính giảm ngắn hạn chưa được hóa giải. Dù vậy, độ rộng thị trường tích cực hơn với 158 mã tăng so với 129 mã giảm, cho thấy mức giảm phiên 01/06 chủ yếu chịu tác động từ nhóm Vingroup. Theo đó, VN-Index có thể xuất hiện nhịp hồi phục trong phiên 02/06, với kháng cự gần tại 1.865 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Hoạt động sản xuất của Việt Nam tăng trong tháng 5, hỗ trợ bởi các hoạt động tích trữ hàng hóa

* Trong tháng 5, chỉ số PMI ngành sản xuất Việt Nam của S&P Global đã tăng lên mức 52,5 từ mức 50,5 trong tháng 4, đạt mức cao nhất kể từ tháng 2 và đánh dấu tháng thứ 11 liên tiếp điều kiện kinh doanh được cải thiện.

* Cuộc xung đột tại Trung Đông đã khiến giá cả tăng cao và chuỗi cung ứng bị trì trệ, phần nào thúc đẩy khách hàng tăng cường tích trữ hàng tồn kho và khuyến khích các nhà sản xuất tăng hoạt động mua hàng. Sản lượng tăng mạnh, ghi nhận tháng tăng thứ 13 liên tiếp, cùng với số lượng đơn hàng mới tăng trở lại trong tháng 5 sau khi sụt giảm vào tháng 4. Đáng chú ý, số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới cũng hồi phục, đánh dấu mức tăng đầu tiên trong 3 tháng. Các nhà sản xuất cũng báo cáo về những nỗ lực xây dựng danh mục hàng tồn kho, khi hoạt động mua hàng tăng lần đầu tiên sau 3 tháng.

* Số lượng đơn hàng mới và đơn hàng xuất khẩu phục hồi cho thấy động lực sản xuất có thể được cải thiện trong ngắn hạn. Tuy nhiên, theo khảo sát PMI, tâm lý kinh doanh vẫn tương đối kém khả quan, phản ánh những lo ngại về lạm phát và tác động kéo dài của cuộc xung đột tại Trung Đông, những yếu tố có thể gây áp lực lên tính bền vững của tăng trưởng ngành sản xuất.

NHNN thực hiện hoán đổi ngoại tệ để hỗ trợ thanh khoản

Lãi suất liên ngân hàng qua đêm tăng mạnh lên mức 10,5% vào ngày 1/6/2026 do tình trạng thiếu hụt thanh khoản tạm thời. Để ứng phó với tình trạng thiếu hụt thanh khoản này, NHNN đã thực hiện nghiệp vụ hoán đổi ngoại tệ (FX swap), cung cấp thanh khoản VND cho các ngân hàng thương mại.

- Điều khoản giao dịch: NHNN mua USD giao ngay ở mức 23.932 và bán USD kỳ hạn ở mức 23.944 với kỳ hạn 14 ngày.

- Tổng quy mô: 1,0 tỷ USD.

Giao dịch hoán đổi ngoại tệ có thể hỗ trợ thanh khoản, qua đó có thể giúp hạ nhiệt lãi suất qua đêm. Ngoài ra, NHNN tiếp tục bơm ròng 13,6 nghìn tỷ đồng qua kênh thị trường mở (OMO) vào ngày 1/6 để hỗ trợ thanh khoản hệ thống, sau khi đã bơm ròng khoảng 30,7 nghìn tỷ đồng vào tuần trước.

Ngành năng lượng: Indonesia dự kiến sẽ tập trung hóa hoạt động xuất khẩu than thông qua doanh nghiệp nhà nước; nhìn chung gây ra tác động ngắn hạn không đáng kể đến hoạt động nhập khẩu than của Việt Nam

- * Indonesia gần đây đã ban hành quy định mới nhằm tập trung hóa hoạt động xuất khẩu đối với một số mặt hàng tài nguyên thiên nhiên chiến lược được lựa chọn thông qua tập đoàn nhà nước PT Danantara Sumberdaya Indonesia (DSI), ban đầu áp dụng cho dầu cò, than đá và hợp kim sắt. Chính sách này nhằm mục đích tăng cường sự giám sát của nhà nước, ngăn chặn tình trạng khai thác giá trị hóa đơn (under-invoicing) và chuyển giá, đồng thời nâng cao khả năng kiểm soát đối với nguồn thu từ xuất khẩu.
- * Trong giai đoạn chuyển tiếp ban đầu (từ ngày 01/06 đến ngày 31/08/2026), các doanh nghiệp xuất khẩu hiện tại vẫn có thể tiếp tục hoạt động xuất khẩu như bình thường, nhưng các hồ sơ tài liệu và báo cáo xuất khẩu phải được nộp cho DSI để phục vụ mục đích giám sát. Từ tháng 09/2026, DSI dự kiến sẽ dần đảm nhận vai trò lớn hơn trong các giao dịch xuất khẩu, hướng tới mục tiêu triển khai toàn diện vào ngày 01/01/2027.
- * Indonesia tiếp tục là nguồn nhập khẩu than lớn nhất của Việt Nam trong năm 2025. Cụ thể, Việt Nam đã nhập khẩu 26,2 triệu tấn than từ Indonesia trong năm 2025, chiếm khoảng 40% tổng lượng than nhập khẩu của Việt Nam (theo Tổng cục Hải quan).
- * **Quan điểm của chúng tôi:** Tác động tiêu cực nhẹ đối với các đơn vị nhập khẩu, chủ yếu do quy trình thủ tục trở nên phức tạp hơn và việc giá than có thể tăng nhẹ. Tuy nhiên, các doanh nghiệp trong ngành kỳ vọng sẽ không có gián đoạn đáng kể đối với nguồn cung, do cơ quan chức năng Indonesia cho biết các lô hàng hiện hữu và các hợp đồng dài hạn sẽ tiếp tục được thực hiện theo các cơ chế hiện hành.

NLG: Ngày 12/6 là ngày giao dịch không hưởng quyền cho đợt chi trả cổ tức tiền mặt cho năm tài chính 2025 ở mức 500 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức 1,9%)

- * CTCP Đầu tư Nam Long (NLG) thông báo ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 12/6 cho đợt chi trả cổ tức tiền mặt cho năm tài chính 2025 ở mức 500 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức 1,9%). Ngày thanh toán sẽ là ngày 30/6/2026.
- * Thông báo này phù hợp với các nội dung đã được thông qua tại ĐHCĐ tháng 4/2026 của NLG và kỳ vọng của chúng tôi.

Tóm tắt báo cáo trong ngày

KBC: Bàn giao đất KCN mạnh mẽ tạo nền tảng cho lợi nhuận giai đoạn 2026/27 - Cập nhật

Ngành	KCN & BĐS		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	01/06/2026	TT Doanh thu	140,9%	25,7%	55,5%	34,1%
Giá hiện tại	30.500 VND	TT EPS	348,9%	14,9%	36,6%	38,9%
Giá mục tiêu	40.400 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	2.104	2.417	3.302	4.588
Giá mục tiêu gần nhất	42.500 VND	Biên LN gộp	47,7%	53,9%	49,1%	49,7%
TL tăng	+32,5%	Biên LN ròng	31,5%	28,8%	25,3%	26,2%
Lợi suất cổ tức	3,3%	P/E	13,7x	11,9x	8,7x	6,3x
Tổng mức sinh lời	+35,8%	P/B	1,2x	1,1x	1,0x	0,9x
GT vốn hóa	28,9 nghìn tỷ đồng			KBC	Peers*	VNI
Room KN	11,7 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		15,3x	13,7x	15,3x
GTGD/ngày (30n)	121,0 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,1x	1,8x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE		8,5%	16,2%	15,1%
SL cổ phiếu lưu hành	941,8 tr	ROA		3,1%	5,1%	2,2%
Pha loãng	941,8 tr	* P/B điều chỉnh				

* Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA dành cho Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (KBC) trong khi điều chỉnh giảm 5% giá mục tiêu xuống mức 40.400 đồng/cổ phiếu.

* Giá mục tiêu thấp hơn chủ yếu do (1) nợ vay ròng cao hơn tính đến cuối quý 1/2026 và (2) giả định tiến độ mở bán chậm hơn đối với Khu đô thị (KĐT) Trảng Cát và KĐT Phúc Ninh, một phần được bù đắp bởi (3) ảnh hưởng tích cực từ việc chuyển cập nhật mô hình định giá đến giữa năm 2027 và (4) định giá cao hơn của các tài sản khác.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS lần lượt tăng 15%/37% YoY đạt 2,4 tỷ đồng/3,3 tỷ đồng trong năm 2026/27. Chúng tôi kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 chủ yếu đến từ diện tích bàn giao đất khu công nghiệp (KCN) cao hơn và giá cho thuê trung bình tăng tại các dự án trọng điểm như KCN Trảng Duệ 3 (TD3), KCN Nam Sơn Hạp Lĩnh (NSHL) và KCN Quế Võ 2 mở rộng. Đối với năm 2027, chúng tôi kỳ vọng lượng bàn giao đất KCN/giá cho thuê trung bình tiếp tục tăng ổn định cùng với việc bắt đầu mở bán KĐT Trảng Cát sẽ thúc đẩy mức tăng trưởng mạnh mẽ hơn so với cùng kỳ.

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 19%/15% trong dự báo LNST sau lợi ích CĐTS các năm 2026/27, chủ yếu do điều chỉnh tiến độ mở bán dự kiến của KĐT Trảng Cát sang năm 2027 (so với kỳ vọng thực hiện vào năm 2026 trong dự báo trước đây) trong bối cảnh điều kiện thị trường còn nhiều thách thức, và KĐT Phúc Ninh sang năm 2028 (so với kỳ vọng thực hiện trong năm 2027 trong dự báo trước đây) do các thủ tục pháp lý phát triển dự án có thể kéo dài, một phần được bù đắp bởi dự phóng biên lợi nhuận gộp mảng KCN cao hơn.

* Chúng tôi đánh giá KBC là doanh nghiệp hưởng lợi chính từ xu hướng dịch chuyển dòng vốn sản xuất sang Việt Nam, được hỗ trợ bởi danh mục khách thuê lớn (bao gồm LG, Foxconn và Goertek) cùng quỹ đất KCN và KĐT dồi dào, sở hữu vị trí chiến lược tập trung tại miền Bắc. Chúng tôi ước tính quỹ đất KCN còn lại có thể cho thuê thuộc sở hữu chi phối của công ty tính đến cuối quý 1/2026 đạt khoảng 2.500 ha, bao gồm khoảng 500 ha đất đã giải phóng mặt bằng sẵn sàng mở bán, tạo nền tảng vững chắc cho tăng trưởng dài hạn.

* Dựa trên các dự báo của chúng tôi, KBC đang giao dịch ở mức P/B dự phóng các năm 2026/27 lần lượt là 1,1 lần/1,0 lần, thấp hơn mức P/B trung vị 5 năm là 1,4 lần.

* Rủi ro đối với quan điểm tích cực của chúng tôi: Tiến độ mở bán các dự án mới bị chậm trễ và/hoặc tiến độ đầu tư của khách hàng trì hoãn; những diễn biến bất lợi trong chính sách thuế quan của Mỹ áp lên Việt Nam.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	62	0,0	11.700	25.500	118%	0,0%	118%	KQ	17/01/25	33,1	7,9	13,6	1,0
DGC	Công nghiệp	44%	647	5,4	44.850	91.200	103%	6,7%	110%	MUA	02/03/26	6,0	5,7	13,6	1,1
KDH	Bất động sản	25%	965	4,8	22.650	42.600	88%	0,0%	88%	MUA	11/05/26	25,6	16,9	18,1	1,4
SZC	KCN	17%	161	0,7	23.500	42.400	80%	4,3%	85%	KQ	01/07/25	13,3	12,0	18,1	1,3
HVN	Hàng không	22%	2.523	0,5	21.350	37.100	74%	0,0%	74%	KQ	22/07/25	9,1	7,7	21,1	6,4
TV2	Điện & Nước	7%	74	0,4	28.800	49.000	70%	3,5%	74%	MUA	22/04/26	32,7	11,5	12,1	1,5
NLG	Bất động sản	10%	493	2,1	26.750	45.800	71%	1,9%	73%	MUA	11/05/26	15,6	19,0	18,1	1,0
FPT	CNTT	21%	4.717	36,3	72.900	116.600	60%	3,2%	63%	MUA	22/10/25	14,4	12,9	17,7	3,2
VGC	KCN	48%	729	1,2	42.800	66.800	56%	5,1%	61%	MUA	11/05/26	14,4	12,0	14,1	2,2
BMI	Bảo hiểm	23%	84	0,1	14.700	23.100	57%	3,4%	61%	MUA	12/04/24	9,8	5,8	12,4	0,7
PVS	Dầu khí	34%	750	7,3	38.600	60.000	55%	0,0%	55%	MUA	08/05/26	13,6	13,3	16,8	1,3
HDG	Điện & Nước	32%	329	1,5	23.400	36.200	55%	0,0%	55%	MUA	23/03/26	12,6	10,4	18,1	1,3
BMP	VLXD	19%	426	1,0	137.100	192.500	40%	11,7%	52%	MUA	12/11/25	9,2	8,0	14,1	3,5
PLC	Dầu khí	49%	67	0,3	21.900	31.900	46%	4,6%	50%	MUA	12/09/25	130,4	7,0	13,6	1,4
HPG	VLXD	27%	7.712	28,9	24.050	35.400	47%	1,9%	49%	MUA	12/05/26	13,4	8,0	15,3	1,5
MBB	Ngân hàng	1%	7.679	17,1	25.100	36.000	43%	2,0%	45%	MUA	21/05/26	7,5	6,3	12,1	1,4
CTG	Ngân hàng	5%	10.192	13,8	34.550	50.000	45%	0,0%	45%	MUA	15/05/26	8,9	7,6	12,1	1,4
PVT	Dầu khí	36%	394	5,9	22.100	30.800	39%	4,5%	44%	MUA	13/03/26	10,5	7,2	12,1	1,2
VPB	Ngân hàng	5%	8.121	19,7	26.950	38.000	41%	1,9%	43%	MUA	18/05/26	8,9	6,9	12,1	1,2
MCH	Bán lẻ	85%	6.515	1,8	132.500	181.700	37%	4,5%	42%	PHTT	28/11/25	25,7	22,4	14,6	10,0
FRT	Bán lẻ	18%	822	2,8	127.100	178.800	41%	0,8%	41%	MUA	13/11/25	27,3	19,2	11,3	4,9
ACG	Gỗ	12%	194	0,0	33.950	45.800	35%	5,0%	40%	MUA	15/07/25	10,7	8,5	15,3	1,2
HDC	Bất động sản	48%	134	1,4	17.600	24.600	40%	0,0%	40%	KQ	09/01/26	5,5	11,3	18,1	1,2
SIP	KCN	47%	475	0,7	51.600	69.800	35%	3,9%	39%	MUA	22/12/25	10,3	9,7	18,1	2,3
PNJ	Bán lẻ	1%	1.279	2,7	65.800	88.900	35%	3,0%	38%	MUA	12/05/26	12,8	10,1	8,8	2,3
PTB	Công nghiệp	9%	150	0,6	39.450	52.000	32%	5,3%	37%	KQ	06/10/25	5,3	6,8	15,3	1,1
DCM	Phân bón	40%	785	5,1	39.050	51.000	31%	6,4%	37%	MUA	25/05/26	11,5	7,1	13,6	1,8
KBC	KCN	41%	1.087	4,6	30.400	40.400	33%	3,3%	36%	MUA	01/06/26	13,6	11,8	18,1	1,1

SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.299	1,6	47.200	59.000	25%	10,6%	36%	MUA	06/01/26	14,1	13,4	14,6	2,7
MSN	Bán lẻ	75%	4.102	17,8	74.700	101.200	35%	0,0%	35%	MUA	21/05/25	26,3	25,4	12,1	3,0
PVD	Dầu khí	40%	633	7,1	30.000	40.300	34%	0,0%	34%	MUA	09/04/26	18,6	14,9	16,8	1,0
NT2	Điện & Nước	38%	251	0,8	22.950	28.800	25%	8,7%	34%	MUA	28/05/26	6,9	6,2	12,0	1,3
TCB	Ngân hàng	0%	8.707	17,1	32.350	42.600	32%	2,2%	34%	MUA	11/05/26	9,1	7,9	12,1	1,3
GMD	GTVT	8%	1.187	4,6	73.300	95.500	30%	3,4%	34%	MUA	25/05/26	19,9	13,0	12,1	2,3
TLG	Văn phòng phẩm	89%	180	0,2	49.000	61.900	26%	7,1%	33%	MUA	12/09/25	10,5	8,0	8,8	2,0
REE	Điện & Nước	0%	1.211	1,3	51.200	66.900	31%	2,0%	33%	MUA	22/04/26	12,6	11,1	12,1	1,5
SSI	Chứng khoán	68%	2.597	18,9	27.450	35.100	28%	3,6%	32%	MUA	08/12/25	16,8	15,1	17,9	1,7
NVL	Bất động sản	44%	1.294	17,7	15.250	20.000	31%	0,0%	31%	MUA	01/10/25	17,7	85,2	18,1	0,7
HDB	Ngân hàng	5%	4.895	20,2	25.750	33.000	28%	1,9%	30%	MUA	06/03/26	7,1	6,1	12,1	1,6
QTP	Điện & Nước	-1%	205	0,2	12.000	14.600	22%	8,3%	30%	MUA	10/12/25	5,3	8,2	12,0	1,0
IDC	KCN	33%	628	2,2	43.600	54.600	25%	4,6%	30%	MUA	17/03/26	8,7	8,3	18,1	2,5
MWG	Bán lẻ	0%	4.412	22,2	79.100	101.000	28%	1,3%	29%	MUA	14/10/25	16,5	13,9	11,3	3,3
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	464	1,9	58.300	71.600	23%	3,4%	26%	MUA	26/01/26	9,6	7,4	14,6	1,2
VCB	Ngân hàng	10%	19.740	22,1	62.200	78.500	26%	0,0%	26%	MUA	18/05/26	16,0	13,5	12,1	2,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.691	8,4	59.100	70.300	19%	6,8%	26%	MUA	24/04/25	13,1	14,1	14,6	3,8
ACB	Ngân hàng	5%	4.858	20,5	24.900	30.500	22%	2,8%	25%	MUA	21/05/26	8,3	7,2	12,1	1,3
DXG	Bất động sản	29%	636	10,5	13.200	16.400	24%	0,0%	24%	MUA	06/04/26	72,3	75,6	18,1	1,2
BWE	Điện & Nước	46%	358	0,4	42.900	51.600	20%	3,0%	23%	MUA	13/05/26	11,1	11,9	12,0	1,5
DPG	Điện & Nước	31%	183	1,0	40.650	48.700	20%	2,5%	22%	MUA	06/01/26	10,2	6,2	14,1	1,7
TPB	Ngân hàng	6%	1.654	6,3	15.700	18.600	18%	3,2%	22%	MUA	20/05/26	5,9	5,6	12,1	1,0
POW	Điện & Nước	46%	1.608	8,4	13.800	16.700	21%	0,0%	21%	MUA	27/03/26	17,3	17,5	12,0	1,1
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	662	0,4	47.600	53.400	12%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	9,1	6,8	14,6	1,6
BID	Ngân hàng	12%	11.586	15,0	41.900	50.500	21%	0,0%	21%	MUA	21/05/26	11,0	10,2	12,1	1,7
PPC	Điện & Nước	45%	119	0,1	9.780	11.000	12%	5,1%	18%	KQ	10/12/25	19,3	9,7	12,0	0,7
GEX	Điện & Nước	42%	1.600	23,9	32.200	37.300	16%	1,1%	17%	MUA	30/12/25	27,5	30,8	12,1	2,2
AST	DV Hàng không	3%	123	0,0	72.000	80.600	12%	4,9%	17%	MUA	26/08/25	13,0	12,5	11,3	4,7
DPM	Phân bón	45%	662	3,6	25.650	28.000	9%	5,8%	15%	PHTT	25/05/26	19,6	10,8	13,6	1,5

VIB	Ngân hàng	0%	2.082	6,4	16.100	18.500	15%	0,0%	15%	KQ	23/05/25	7,5	6,2	12,1	1,1
DGW	Bán lẻ	26%	336	1,9	40.000	45.400	14%	1,3%	15%	PHTT	18/11/25	16,1	14,3	11,3	2,4
GAS	Dầu khí	47%	7.717	8,9	84.200	93.600	11%	3,0%	14%	MUA	14/04/26	18,2	16,5	12,0	2,9
DHC	Công nghiệp	15%	133	0,3	36.350	40.100	10%	3,6%	14%	MUA	16/12/25	8,9	8,7	15,3	1,5
VRE	Bất động sản	37%	2.693	11,1	31.200	34.200	10%	3,2%	13%	PHTT	29/05/26	11,0	12,8	18,1	1,4
CTR	CNTT	44%	382	1,9	88.000	96.800	10%	1,7%	12%	KQ	14/04/26	16,8	14,4	14,1	4,6
SCS	DV Hàng không	20%	185	0,2	51.200	51.200	0%	10,7%	11%	PHTT	13/01/26	6,5	6,9	21,1	2,9
VTP	GTVT	45%	427	1,9	65.300	71.800	10%	0,0%	10%	PHTT	25/05/26	27,3	32,5	12,1	6,4
ACV	Hàng không	47%	5.930	1,5	43.700	48.000	10%	0,0%	10%	PHTT	18/05/26	14,0	13,8	12,1	2,2
STB	Ngân hàng	18%	4.798	19,5	67.000	73.500	10%	0,0%	10%	PHTT	18/05/26	23,5	21,1	12,1	2,1
DXS	Bất động sản	43%	168	1,2	7.630	8.300	9%	0,0%	9%	KQ	06/04/26	14,0	13,1	18,1	0,7
PHR	Công nghiệp	35%	349	1,7	67.800	71.300	5%	1,9%	7%	MUA	25/03/26	21,3	9,8	13,6	2,1
PLX	Xăng dầu	6%	1.918	8,8	39.750	41.100	3%	3,0%	6%	MUA	13/10/25	20,6	17,3	16,8	2,0
VHM	Bất động sản	42%	23.713	40,6	152.000	153.700	1%	3,9%	5%	PHTT	29/05/26	14,9	11,4	18,1	2,4
VEA	Ô-tô	48%	1.760	0,4	34.800	30.800	-11%	13,9%	2%	PHTT	28/10/25	6,3	6,5	12,1	1,6
TDM	Điện & Nước	49%	255	0,2	60.500	60.600	0%	2,1%	2%	KQ	13/05/26	34,8	33,7	12,0	2,5
F88	Tài chính TT	42%	711	0,4	172.000	168.000	-2%	0,0%	-2%	KQ	21/01/26	26,3	19,2	#N/A	7,7
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.439	19,9	28.600	27.000	-6%	2,4%	-3%	PHTT	18/03/26	27,6	8,8	16,8	2,1
NKG	VLXD	45%	232	1,3	13.650	13.100	-4%	0,0%	-4%	PHTT	18/04/25	31,0	10,6	15,3	0,8
GVR	Công nghiệp	12%	5.325	6,3	35.050	30.500	-13%	1,1%	-12%	KQ	31/12/25	26,4	23,0	13,6	2,4
HSG	VLXD	45%	382	1,7	12.450	10.400	-16%	4,0%	-12%	PHTT	18/04/25	16,0	17,1	15,3	0,9
BVH	Bảo hiểm	22%	1.892	2,1	67.100	56.900	-15%	1,3%	-14%	KQ	26/05/25	16,8	15,9	12,4	2,0
OIL	Dầu khí	6%	584	2,5	14.900	12.700	-15%	0,7%	-14%	KQ	17/10/25	36,4	32,9	16,8	1,4
LPB	Ngân hàng	4%	5.877	3,4	51.800	39.300	-24%	1,9%	-22%	KKQ	18/11/25	13,7	14,3	12,1	3,1
VJC	Hàng không	24%	3.843	36,2	171.000	114.000	-33%	0,0%	-33%	KQ	15/03/24	47,7	19,1	21,1	3,9
VIC	Bất động sản	45%	59.973	50,9	204.900	101.600	-50%	0,0%	-50%	BÁN	30/03/26	134,8	139,2	18,1	10,7

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	52	138.248	2.659	19	14,8	11,6	9,9	15,4	1,7	21,7	17,2	14,0	1,9	3,2%
KHẢ QUAN	16	19.053	1.191	4	15,8	16,1	12,8	16,4	2,3	25,9	20,1	15,0	2,5	1,9%
PHÙ HỢP TT	13	53.071	4.082	2	19,1	16,0	12,3	17,0	2,3	27,5	18,4	14,5	2,8	3,8%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.877	5.877	0	16,8	13,7	14,3	10,4	3,1	16,8	13,7	14,3	3,1	1,9%
BÁN	1	59.973	59.973	1	128,1	134,8	139,2	66,9	10,7	128,1	134,8	139,2	10,7	0,0%
TỔNG CỘNG	83	276.222	3.328	26	19,5	16,0	13,4	16,9	2,3	24,5	19,2	15,7	2,2	2,9%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	90.191	7.516	11	11,9	10,3	8,9	13,0	1,6	11,4	10,6	9,4	1,6	1,3%
Bảo hiểm	2	1.976	988	1	22,1	16,3	14,8	14,3	1,8	16,7	13,3	10,9	1,4	2,4%
Chứng khoán	1	2.597	2.597	1	22,0	16,8	15,1	21,5	1,7	22,0	16,8	15,1	1,7	3,6%
Tài chính thay thế	1	711	711	0	53,9	26,3	19,2	25,7	7,7	53,9	26,3	19,2	7,7	0,0%
Tiêu dùng	13	27.904	2.146	4	18,0	15,6	14,4	19,8	3,3	22,7	15,7	13,5	3,3	4,8%
CNTT	1	4.717	4.717	1	17,1	14,4	12,9	23,0	3,2	17,1	14,4	12,9	3,2	3,2%
Bất động sản	9	90.069	10.008	2	57,6	36,5	31,5	25,2	4,2	38,9	34,6	42,7	2,3	1,0%
Vật liệu	4	8.753	2.188	1	16,9	13,4	8,2	19,2	1,4	14,8	17,4	10,9	1,7	4,4%
Điện & Nước	12	6.491	541	1	22,2	14,4	13,6	16,9	1,4	27,8	16,5	13,7	1,4	3,0%
Dầu khí	10	18.951	1.895	2	27,2	19,7	12,2	21,4	2,1	38,7	30,7	13,6	1,7	3,0%
Công nghiệp	5	1.187	237	0	7,8	6,9	6,5	12,0	1,1	13,1	12,8	7,5	1,2	4,1%
Khu công nghiệp	7	8.754	1.251	1	24,9	18,2	15,7	19,4	2,0	24,5	15,4	12,4	2,0	3,5%
GTVT & Logistics	7	14.217	2.031	1	14,2	15,9	12,9	17,6	3,0	19,5	19,6	15,1	4,1	2,7%
TỔNG CỘNG	84	276.519	3.292	26	19,5	16,0	13,4	16,9	2,3	24,5	19,2	15,7	2,2	2,9%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	14%	MUA	MUA	Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn
BID	13%	8%	MUA	KQ	Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	17%	MUA	MUA	NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	20%	MUA	MUA	Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	15%	MUA	MUA	Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	19%	MUA	MUA	Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
BVH	19%	5%	KQ		
SSI	52%	-7%	MUA		
F88	125%	37%	KQ		
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	15%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
FRT	71%	51%	MUA		Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng

MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử
MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2.9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	30%	MUA	MUA	Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	-16%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	7%	KQ		Lợi nhuận tăng mạnh trong quý 1, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bán giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-79%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 vượt dự báo cả năm 2026; tiềm năng tăng dự báo
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng
NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi

VHM	850%	31%	KQ	PHTT	Hoạt động bán lẻ lớn sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng năm 2026
VIC	2%	-3%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS tăng trưởng mạnh, mảng khách sạn nghỉ dưỡng cải thiện, khoản tài trợ từ Chủ tịch hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026
VRE	36%	-14%	KQ	PHTT	Hoạt động cho thuê bán lẻ ổn định sẽ hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận cốt lõi trong năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác rộng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	4%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm so với cùng kỳ do lượng bàn giao đất KCN thấp hơn nhưng dòng tiền từ KCN vẫn duy trì ổn định
KBC	-77%	42%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm do bàn giao đất KCN thấp hơn; backlog chưa ghi nhận doanh thu vẫn ở mức cao
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đền bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 dự kiến tăng mạnh nhờ việc ghi nhận khoản lãi một lần và KQKD tích cực của mảng thép
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo
GEX	5%	-10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao

HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA		LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1	227%	N/A	N/A		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo tăng gấp 3.3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn
POW	170%	-1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng
PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA		Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	61%	MUA	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS
DPM	96%	82%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3.7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng
PVS (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng

PVT (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
---------	-----	-----	-----	-----	--

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.844,5	-19,0
VN 30	1.989,7	-7,4
VN Mid	2.152,3	2,7
VNSmall	1.364,7	4,1

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	305,2	10,2
HNX30	523,6	1,4
VNX Allshare	2.973,9	-14,3

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	125,8	0,6

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.607,1	23,9%
Khối ngoại mua	1.025,5	6,8%
Khối ngoại bán	1.672,5	11,1%
Tổng giao dịch	15.088,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	139,4	14,6%
Khối ngoại mua	49,1	5,1%
Khối ngoại bán	26,9	2,8%
Tổng giao dịch	956,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	57,5	15,5%
Khối ngoại mua	6,5	1,8%
Khối ngoại bán	14,3	3,9%
Tổng giao dịch	370,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BFC	3.800	6,9%
FIT	260	6,8%
HQC	160	6,6%
TTF	150	6,6%
VND	700	4,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSF	9.300	9,9%
DL1	200	3,8%
CEO	600	3,8%
IPA	400	2,6%
L40	1.300	1,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TSJ	4.551	12,8%
VLB	2.696	5,8%
TIN	6.018	4,8%
F88	7.664	4,7%
IDP	6.500	2,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
MSB	-1.050	-6,9%
BSR	-1.150	-3,9%
GAS	-3.200	-3,7%
DGC	-1.650	-3,6%
VRE	-1.050	-3,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
OCH	-900	-9,8%
HUT	-400	-2,5%
C69	-400	-2,2%
PVB	-500	-1,9%
TIG	-100	-1,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AMS	-188	-1,8%
G36	-173	-1,7%
TV1	-322	-1,4%
QNS	-507	-1,1%
VGI	-946	-1,0%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VJC	2.295
VHM	722
VIX	715
SHB	600
FPT	514

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	217
CEO	144
INN	92
KSF	71
MBS	53

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
F88	82
TSJ	43
ACV	33
VGI	32
HNG	25

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DBT	3.787.312	466.591
ST8	458.909	73.083
TSC	496.152	121.901
DAH	296.037	75.686
VNE	5.107.509	1.394.469
TTF	2.184.721	624.420
EVG	1.645.342	568.368
CDC	1.317.306	468.336
BKG	158.279	57.671
BIC	226.379	86.017

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
UNI	3.945.433	69.250
KSF	687.765	133.120
CTP	500.481	149.054
ITQ	183.500	58.948
LDP	329.895	151.384
BVS	269.526	146.728
IPA	90.715	53.465
OCH	811.682	504.222
VTV	111.500	76.371
L40	217.398	152.156

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
F88	479.484	72.976
HHG	410.360	109.983
GCF	126.600	58.567
VHG	356.264	204.376
SBS	767.983	449.325
ABB	1.112.629	742.691
HNM	576.239	392.977
TV1	142.076	104.455
AMS	225.980	167.741
VTD	390.654	293.569

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.723,1		13,5	2,1	17,4
TCX	4.374,9	90,4	18,9	2,5	14,4
VCK	3.026,0	96,2	18,3	2,7	19,1
SSI	2.598,7	68,1	12,8	1,7	13,9
VPX	1.948,9	95,5	12,1	1,5	14,0
VIX	1.666,9	92,0	5,7	2,0	25,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	615,3		12,4	1,6	13,3
BVH	1.893,0	21,9	16,9	2,0	12,1
PVI	689,9	43,2	13,7	2,1	15,4
BIC	189,3	7,7	10,5	1,5	14,9
VNR	154,8	22,7	8,7	1,0	11,6
MIG	149,5	83,7	12,0	1,4	12,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.918,4		19,9	3,9	22,6
ACV	5.933,1	47,2	14,6	2,2	15,7
MVN	2.740,6	0,0	30,7	4,9	16,9
GEE	2.555,9	48,9	19,9	8,8	45,2
VEA	1.761,1	47,6	6,1	1,6	26,3
GEX	1.601,2	42,0	28,3	2,2	8,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.779,5		16,3	4,3	27,3
MCH	6.518,3	84,6	24,8	10,0	40,3
VNM	4.694,1	51,3	12,0	3,8	31,7
MSN	4.104,8	74,9	22,9	3,0	14,4
SAB	2.300,6	41,5	12,6	2,7	22,0
PNJ	1.279,6	1,0	9,3	2,3	28,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.866,1		16,1	1,5	11,5
BSR	5.442,5	47,4	11,0	2,1	21,5
PLX	1.919,4	5,9	28,4	2,0	7,0
PVS	750,2	33,6	10,2	1,3	13,1
PVD	633,8	40,5	14,0	1,0	7,1
OIL	584,6	6,4	16,7	1,4	8,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.466,9		13,5	2,2	17,0
GAS	7.721,3	46,9	17,5	2,9	17,3
POW	1.608,9	45,7	12,3	1,1	9,2
REE	1.212,0	0,0	12,1	1,5	12,8
PGV	1.005,5	50,0	6,1	1,5	26,2
DNH	786,6	0,0	19,7	3,9	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	18.421,1		36,0	4,5	26,9
VIC	60.007,1	44,9	136,0	10,7	8,0
VHM	23.726,9	42,4	9,6	2,4	27,8
KSF	3.525,6	50,0	7,3	5,3	68,2
VRE	2.694,3	36,6	10,3	1,4	14,6
BCM	2.151,6	33,1	16,6	2,6	15,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.676,1		9,6	1,6	17,6
VCB	19.751,6	9,7	14,5	2,2	16,1
BID	11.592,5	12,4	9,5	1,7	18,4
CTG	10.198,3	4,9	7,0	1,4	21,9
TCB	8.712,0	0,2	8,8	1,3	15,6
VPB	8.126,0	5,5	8,1	1,2	16,4

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.578,0		30,1	4,6	49,8
VPL	6.283,7	47,2	65,6	4,3	6,9
MWG	4.414,3	0,2	14,3	3,3	25,4
VJC	3.844,7	23,7	39,9	3,9	10,1
HVN	2.524,6	21,7	7,0	6,4	181,3
FRT	822,6	17,6	23,7	4,9	25,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.779,5		16,3	4,3	27,3
HPG	6.518,3	27,4	24,8	10,0	40,3
GVR	4.694,1	12,4	12,0	3,8	31,7
MSR	4.104,8	99,5	22,9	3,0	14,4
KSV	2.300,6	0,0	12,6	2,7	22,0
DCM	1.279,6	39,6	9,3	2,3	28,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.866,1		16,1	1,5	11,5
DHG	5.442,5	46,0	11,0	2,1	21,5
IMP	1.919,4	5,2	28,4	2,0	7,0
DHT	750,2	9,3	10,2	1,3	13,1
DVN	633,8	0,0	14,0	1,0	7,1
DBD	584,6	84,4	16,7	1,4	8,6

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.466,9		13,5	2,2	17,0
FPT	7.721,3	20,5	17,5	2,9	17,3
CMG	1.608,9	13,2	12,3	1,1	9,2
SAM	1.212,0	48,5	12,1	1,5	12,8
SGT	1.005,5	-5,5	6,1	1,5	26,2
ELC	786,6	46,7	19,7	3,9	19,3

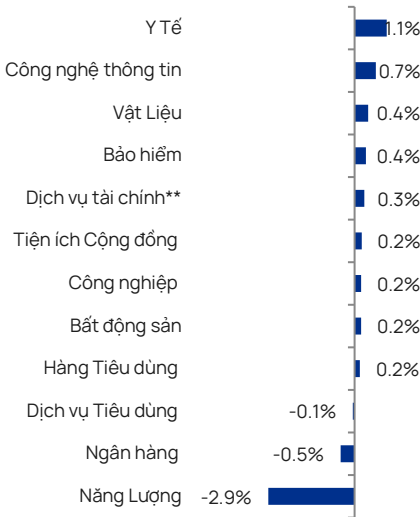
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

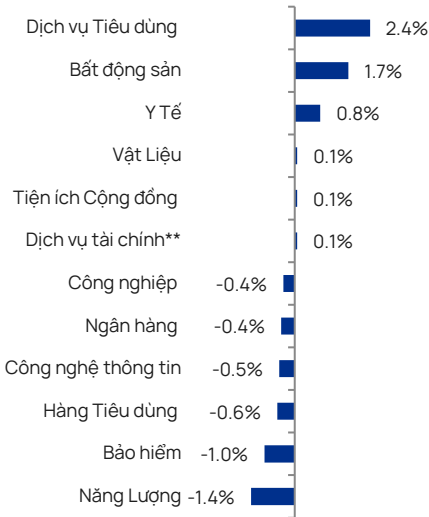
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

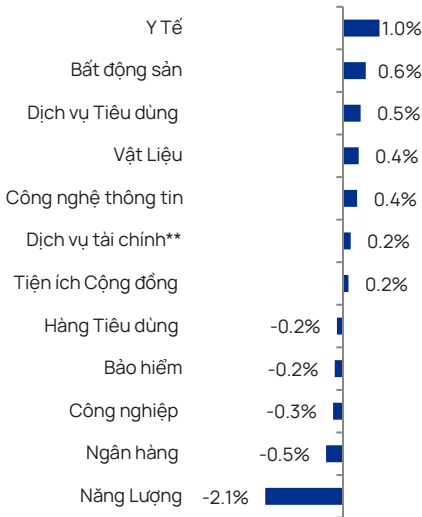
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



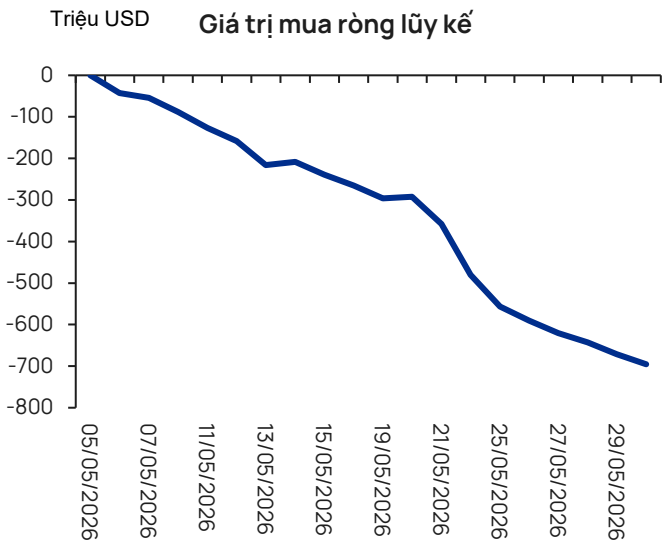
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



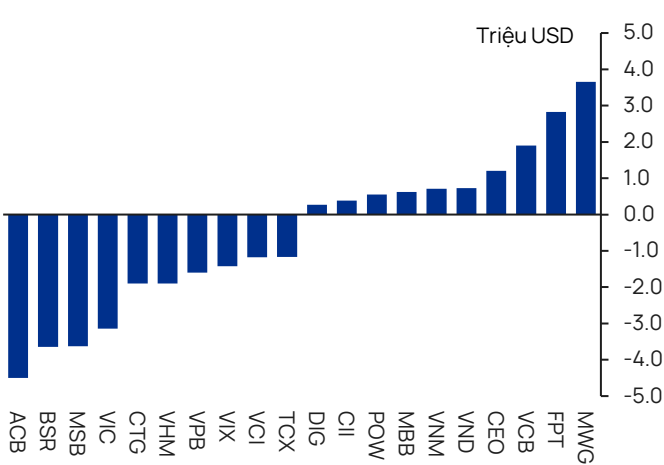
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

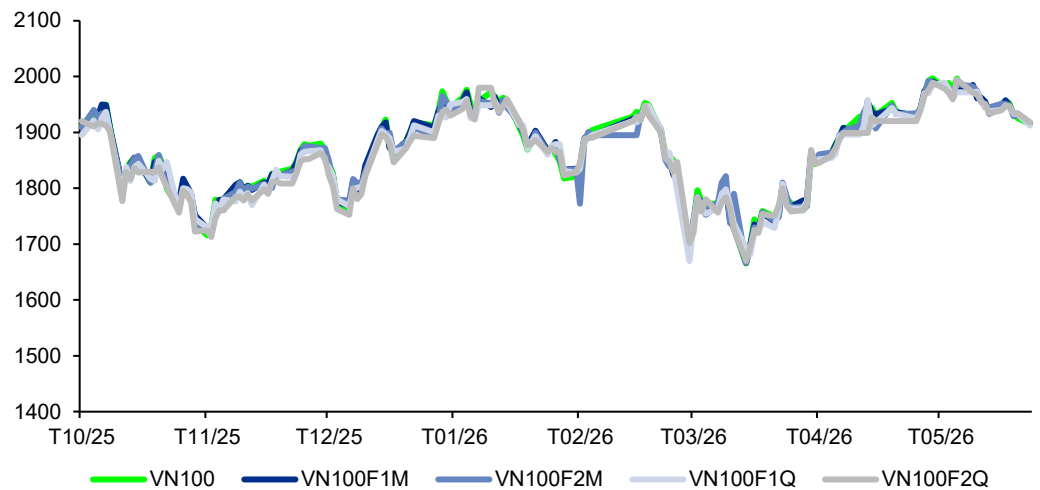
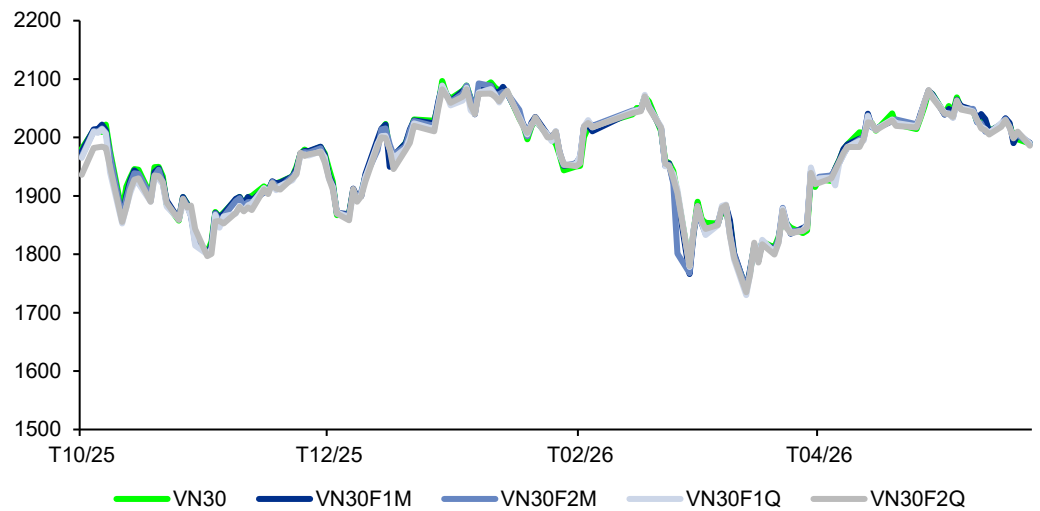


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.991,0	-14,0	-0,7%	1,3
VN30F2M	1.988,0	-17,2	-0,9%	-1,7
VN30F1Q	1.990,0	-19,0	-0,9%	0,3
VN30F2Q	1.985,8	-24,0	-1,2%	-3,9
VN100F1M	1.917,1	-16,0	-0,8%	1,8
VN100F2M	1.914,9	-16,1	-0,8%	-0,4
VN100F1Q	1.912,0	-21,0	-1,1%	-3,3
VN100F2Q	1.917,9	-16,1	-0,8%	2,6

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	41.087	12,6%	161,39	-22,6%
VN30F2M	582	37,9%	0,33	36,8%
VN30F1Q	447	2,1%	0,03	-20,0%
VN30F2Q	117	5,4%	0,03	13,6%
VN100F1M	17	13,3%	0,02	-45,5%
VN100F2M	5	0,0%	0,00	0,0%
VN100F1Q	16	-5,9%	0,01	28,6%
VN100F2Q	9	-10,0%	0,01	200,0%

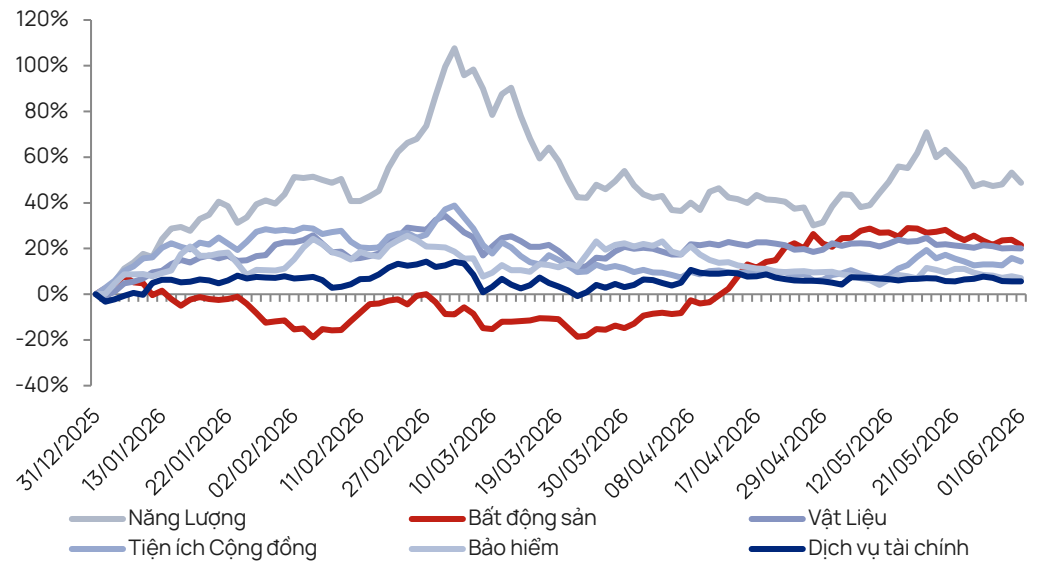


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

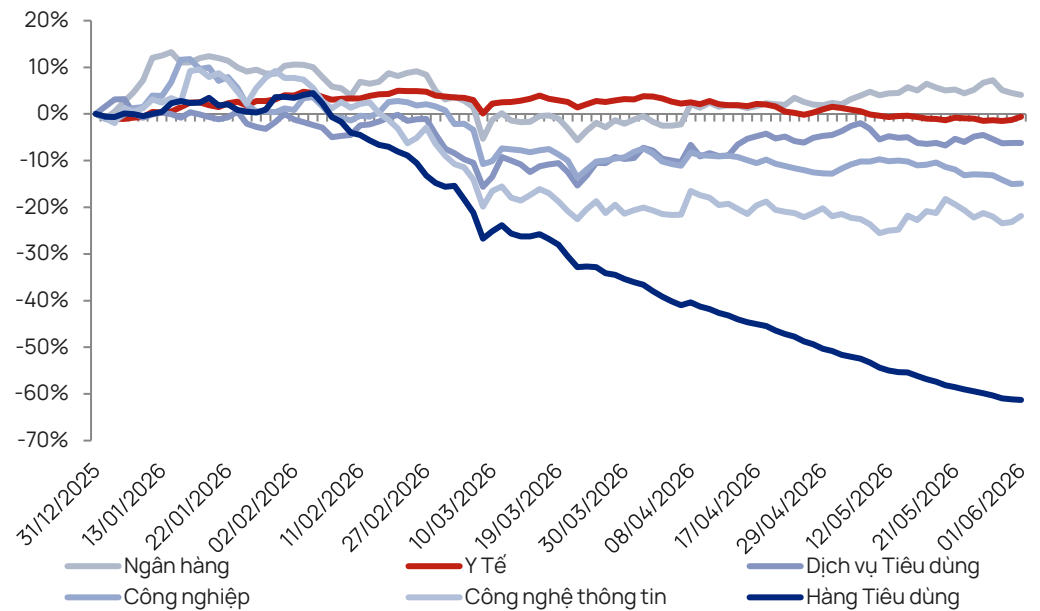
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



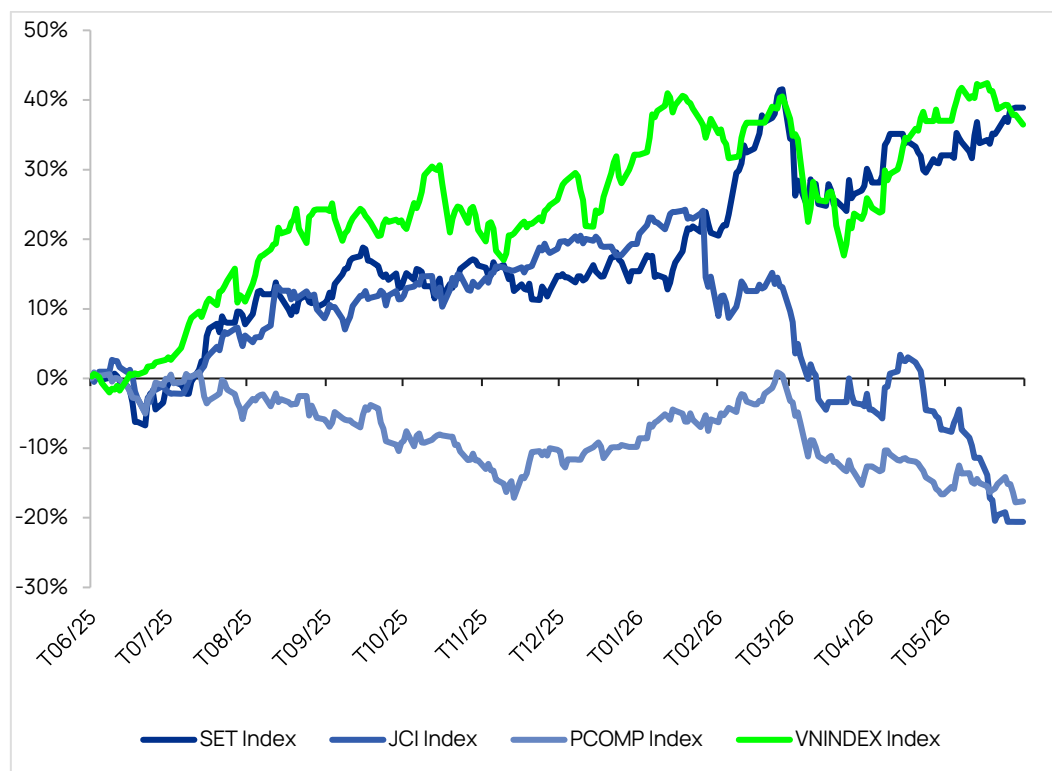
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



Nguồn: Fiinpro, Vietcap

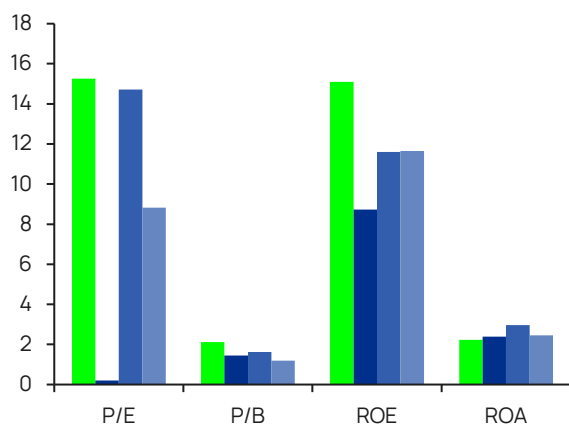
* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng

■ Vietnam ■ Thailand ■ Indonesia ■ Philippines



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	0,2	14,7	8,8	15,3
P/B	1,5	1,6	1,2	2,1
ROE (%)	8,7	11,6	11,6	15,1
ROA (%)	2,4	3,0	2,5	2,2
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	607,2	587,1	138,2	331,8
GTGD trung bình, tr USD	1.445,1	1.153,6	81,4	1.032,3
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	670,1	-3.154,5	-241,6	-2.373,1
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	10,1	(568,3)	(148,2)	(111,8)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,70%	6,75%	7,14%	4,12%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.